Phụ lục số 48

DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2024

Đơn vị: Tiểu học Hải Thành

Mã số: 1021126

(Kèm theo Quyết định số: 4496/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND quận)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Nội dung	Tổng số
I.Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1. Số thu phí, lệ phí	
- Học phí	
- Buổi 2/ngày	
2. Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	
- Học phí	
- Buổi 2/ngày	
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II. Dự toán chi ngân sách nhà nước	**1.021.606**
1. Giáo dục, đào tạo, dạy nghề	1.021.606
1.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	
1.2 Kinh phí cải cách tiền lương	1.021.606
- Cấp kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố (Loại 070 Khoản 072 MDP 000)	1.021.606
2. Quản lý hành chính	
2.1 Kinh phí thực hiện tự chủ	
2.2 Kinh phí cải cách tiền lương	
3. Nghiên cứu khoa học	
3.1 Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
3.2 Kinh phí thường xuyên	
3.3 Kinh phí không thường xuyên	

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN **QUẬN DƯƠNG KINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 4186 /QĐ-UBND	*Dương Kinh, ngày 31 tháng 12 năm 2024*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp kinh phí và phê duyệt kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố cho các đơn vị

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN DƯƠNG KINH

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/06/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về mức chi thu nhập bình quân tăng thêm cho cán bộ, công chức, viên chức làm việc trong các cơ quan chính quyền, Đảng, đoàn thể do thành phố quản lý và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND ngày 18/4/2023 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố;

Căn cứ Quyết định số 5025/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Uỷ ban nhân dân thành phố về việc phân bổ và phê duyệt kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố;

Theo đề nghị tại báo cáo đề xuất của phòng Tài chính - Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 và Nghị quyết số 01/2023/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân thành phố cho các cơ quan, đơn vị, Uỷ ban nhân dân các phường từ nguồn cải cách tiền lương ngân sách quận số tiền: 31.646.841.000 đồng (*Ba mươi mốt tỷ, sáu trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).*

Scanned with CamScanner

Điều 2. Tổ chức thực hiện ·c số 48

1. Giao các cơ quan, đơn vị tiếp nhận, quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, chi trả đúng đối tượng, thực hiện thanh toán và quyết toán theo quy định; Chịu trách nhiệm toàn bộ về số liệu tổng hợp và số liệu báo cáo của cơ quan, đơn vị mình.

2. Giao phòng Tài chính - Kế hoạch cấp kinh phí theo Quyết định của Uỷ ban nhân dân quận.

3. Giao Kho bạc Nhà nước Dương Kinh thực hiện kiểm soát chi theo đúng quy định.

Điều 3. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân quận, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc Nhà nước quận Dương Kinh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các phường, Thủ trưởng đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- CT UBND quận;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT,TC-KH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Phương

Scanned with CamScanner

QUẬN DƯƠNG KINH

TỔNG HỢP KINH PHÍ CHI TRẢ THU NHẬP BÌNH QUÂN TĂNG THÊM CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 4186/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của Uỷ ban nhân dân quận Dương Kinh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Đơn vị	Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số người	Tổng kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí đảm bảo			
					Tổng nguồn đảm bảo	Nguồn CCTL quận	Nguồn CCTL phường	Nguồn CCTL tại đơn vị
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*
	Tổng cộng (A+B)		**842**	**31.646.841.000**	**31.646.841.000**	**31.646.841.000**		
A	**NHÓM 1**		**232**	**16.933.318.000**	**16.933.318.000**	**16.933.318.000**		
I	**Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên**	**0,7**	**230**	**16.625.092.000**	**16.625.092.000**	**16.625.092.000**		
1	**Khối đảng, đoàn thể**	**0,7**	**36**	**3.014.015.000**	**3.014.015.000**	**3.014.015.000**		
1.1	Văn phòng Quận uỷ	0,8	23	2.011.232.000	2.011.232.000	2.011.232.000		
1.2	Uỷ ban MTTQVN quận	0,8	3	261.118.000	261.118.000	261.118.000		
1.3	Đoàn thanh niên	0,8	2	135.725.000	135.725.000	135.725.000		
1.4	Hội phụ nữ	0,8	3	248.642.000	248.642.000	248.642.000		
1.5	Hội nông dân	0,8	3	221.573.000	221.573.000	221.573.000		
1.6	Hội cựu chiến binh	0,8	2	135.725.000	135.725.000	135.725.000		
2	**Khối quản lý nhà nước**	**0,8**	**74**	**5.494.964.000**	**5.494.964.000**	**5.494.964.000**		
2.1	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0,8	7	503.178.000	503.178.000	503.178.000		
2.2	Phòng Lao động, TB&XH	0,8	6	394.392.000	394.392.000	394.392.000		
2.3	Phòng Nội vụ	0,8	6	417.710.000	417.710.000	417.710.000		
2.4	Phòng Tài nguyên và Môi trường	0,8	6	499.691.000	499.691.000	499.691.000		
2.5	Thanh tra quận	0,8	5	320.216.000	320.216.000	320.216.000		
2.6	Phòng Tư pháp	0,8	4	250.948.000	250.948.000	250.948.000		
2.7	Phòng Văn hoá và Thông tin	0,8	4	312.587.000	312.587.000	312.587.000		
2.8	Văn phòng HĐND&UBND	0,8	14	1.196.743.000	1.196.743.000	1.196.743.000		
2.9	Phòng Y tế	0,8	3	199.778.000	199.778.000	199.778.000		
2.10	Phòng Quản lý đô thị	0,8	6	429.590.000	429.590.000	429.590.000		
2.11	Phòng Tài chính - Kế hoạch	0,8	7	508.072.000	508.072.000	508.072.000		
2.12	Phòng Kinh tế	0,8	6	462.059.000	462.059.000	462.059.000		

Scanned with CamScanner

STT	Đơn vị	Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số người	Tổng kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí đảm bảo			
					Tổng nguồn đảm bảo	Nguồn CCTL quận	Nguồn CCTL phường	Nguồn CCTL tại đơn vị
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*
3	**Khối phường**	**0,8**	**120**	**8.116.113.000**	**8.116.113.000**	**8.116.113.000**		
3.1	UBND phường Đa Phúc	0,8	18	1.233.994.000	1.233.994.000	1.233.994.000		
3.2	UBND phường Hoà Nghĩa	0,8	20	1.467.009.000	1.467.009.000	1.467.009.000		
3.3	UBND phường Hưng Đạo	0,8	23	1.476.221.000	1.476.221.000	1.476.221.000		
3.4	UBND phường Anh Dũng	0,8	19	1.349.858.000	1.349.858.000	1.349.858.000		
3.5	UBND phường Hải Thành	0,8	20	1.354.478.000	1.354.478.000	1.354.478.000		
3.6	UBND phường Tân Thành	0,8	20	1.234.553.000	1.234.553.000	1.234.553.000		
II	**Hoàn thành nhiệm vụ**	**0,6**	**2**	**308.226.000**	**308.226.000**	**308.226.000**		
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường	0,6	1	63.651.000	63.651.000	63.651.000		
2	Uỷ ban nhân dân phường Anh Dũng	0,6	2	86.145.000	86.145.000	86.145.000		
3	Uỷ ban nhân dân phường Đa Phúc	0,6	3	158.430.000	158.430.000	158.430.000		
B	**NHÓM 2**		**610**	**14.713.523.000**	**14.713.523.000**	**14.713.523.000**		
I	**Hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên**	**0,5**	**610**	**14.713.523.000**	**14.713.523.000**	**14.713.523.000**		
1	Hội chữ thập đỏ	0,6	1	57.529.000	57.529.000	57.529.000		
2	Mầm non Anh Dũng	0,6	33	643.578.000	643.578.000	643.578.000		
3	Mầm non Hưng Đạo	0,6	35	708.054.000	708.054.000	708.054.000		
4	Mầm non Hòa Nghĩa	0,6	38	730.332.000	730.332.000	730.332.000		
5	Mầm non Tân Thành	0,6	26	553.482.000	553.482.000	553.482.000		
6	Mầm non Đa Phúc	0,6	35	692.895.000	692.895.000	692.895.000		
7	Mầm non Hải Thành	0,6	34	633.777.000	633.777.000	633.777.000		
8	Tiểu học Anh Dũng	0,6	34	737.318.000	737.318.000	737.318.000		
9	Tiểu học Đa Phúc	0,6	42	1.080.642.000	1.080.642.000	1.080.642.000		
10	Tiểu học Hải Thành	0,6	46	1.021.606.000	1.021.606.000	1.021.606.000		
11	Tiểu học Hưng Đạo	0,6	46	1.159.320.000	1.159.320.000	1.159.320.000		
12	Tiểu học Hòa Nghĩa	0,6	40	973.711.000	973.711.000	973.711.000		
13	Tiểu học và THCS Tân Thành	0,6	35	888.055.000	888.055.000	888.055.000		
	- Tiểu học	0,6	*17*	365.439.000	365.439.000	365.439.000		
	- THCS	0,6	*18*	522.616.000	522.616.000	522.616.000		

Scanned with CamScanner

STT	Đơn vị	Hệ số điều chỉnh TNBQ tăng thêm	Số người	Tổng kinh phí thực hiện	Nguồn kinh phí đảm bảo			
					Tổng nguồn đảm bảo	Nguồn CCTL quận	Nguồn CCTL phường	Ng... tại c...
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=5+6+7*	*5*	*6*	*7*
14	THCS Anh Dũng	0,6	27	758.644.000	758.644.000	758.644.000		
15	THCS Đa Phúc	0,6	34	884.914.000	884.914.000	884.914.000		
16	THCS Hải Thành	0,6	24	640.647.000	640.647.000	640.647.000		
17	THCS Hưng Đạo	0,6	32	892.363.000	892.363.000	892.363.000		
18	THCS Hòa Nghĩa	0,6	34	919.254.000	919.254.000	919.254.000		
19	Trung tâm GDNN-GDTX	0,6	6	165.823.000	165.823.000	165.823.000		
20	Trung tâm văn hoá TT&TT	0,6	7	425.072.000	425.072.000	425.072.000		
21	Trung tâm chính trị	0,6	2	146.507.000	146.507.000	146.507.000		

Scanned with CamScanner